TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:12/2024/DS-PT
Ngày 05 tháng 02 năm 2024
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trường

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Toàn

Ông Nguyễn Quang Vũ

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 01 năm 2024 và ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọcó kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐXXPT-DS ngày25 tháng 12năm 2023**,**Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐ-PT ngày 25/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu X, xã V X, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.(Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Khu X, xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.(Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của Ông C:

+ Anh Nguyễn Chúc Đ, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu X, xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ

Theo giấy ủy quyền ngày 28/12/2023

+ Anh Nguyễn Huy C, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu X, xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ

Theo giấy ủy quyền ngày 28/12/2023

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đào Thị L, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Khu X, xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ (Có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Số 123 phố Bùi Xương T, K Đ, T X, Hà Nội. (Xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K: Anh Phạm Đình P, sinh năm 1966- Địa chỉ: Số 123 Bùi Xương T,phường K Đ, quận T X, thành phố Hà Nội (Theo giấy ủy quyền số công chứng 366 quyển số 01/2024 T/CC-SCC/HĐGD của văn phòng công chứng Bùi Phơn).

+ Ông Nguyễn Hòa B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Khu Trại giống B V, Thôn B N, xã C T, huyện B V, Hà Nội.(Xin vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Khu X, xã V X, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.(Xin vắng mặt)

+ Anh Nguyễn Anh L, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Khu X, xã V X, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở: Ngõ X, N H T, X L, quận T H, Hà Nội.(Xin vắng mặt).

+ Bà Ngô Thị H, sinh năm 1970.

ĐKHKTT: Xóm L, xã T T, huyện T T, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở: Số nhà 15, ngõ 68, đường T T, huyện T T, Hà Nội.(Xin vắng mặt)

+ Bà Ngô Thị Thu H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số X Nhà Y tầng, Z T T, L H, Đ Đ, Hà Nội.(Xin vắng mặt)

+ Bà Ngô Thị Thu H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số X, Ngõ X2 Đường B, phường V P, quận B Đ, thành phố Hà Nội.(Xin vắng mặt).

+ Anh Ngô Trung H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 12, Thị trấn Đ A, huyện Đ A, thành phố Hà Nội.(Xin vắng mặt)

+ Anh Ngô Hải Đ, sinh năm 1992.

ĐKHKTT: KDC T A, phường H V, thị xã P T, tỉnh Phú Phú Thọ. (Xin vắng mặt).

Chỗ ở: Khu tập thể xí nghiệp may X, phường H V, thị xã P T, tỉnh Phú Thọ.

+ Anh Ngô Đăng K, sinh năm 2001.

ĐKHKTT: KDC T A, phường H V, thị xã P T, tỉnh Phú Thọ. (Xin vắng mặt)

Chỗ ở: Khu tập thể xí nghiệp may X, phường H V, thị xã P T, tỉnh Phú Thọ.

(*Anh L, chị V, chị Huệ, bà H, bà Huyền, Anh Đ, anh H, Anh K ủy quyền cho Ông Nguyễn Chí T tham gia tố tụng*).

+ Ủy ban nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Hải L - chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T N. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Hải P - Phó trưởng phòng TN & MT huyện T N (Theo giấy ủy quyền số 2426/UQ- UBND ngày 7/11/2022) (Xin vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Nguyên T - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã H N, Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975. Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã H N (Theo văn bản ngày 14/6/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo Ông Nguyễn Chí Ttrình bày:

Cụ Nguyễn Như B và cụ Nguyễn Thị Đ là vợ chồng, có 04 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1943, Ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1948, ông Nguyễn Hòa B, sinh năm 1952, Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1960. Ngoài ra cụ Đ, Cụ B không còn người con nào khác. Cụ Nguyễn Thị Đ chết ngày 02/7/1992, Cụ Nguyễn Như B chết năm 2022. Cụ B, cụ Đ chết không để lại di chúc. Tài sản cụ Đ, Cụ B để lại gồm 01 thửa đất diện tích = 1460m2, thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 03, đất ở Khu X, xã H N, T N (đất này hiện nay đã đứng tên vợ chồng ông T),trên đất có 01 ngôi cấp 4, 5 gian nhỏ xây năm 1974 do bố mẹ Ông T xây, đến năm 1998, bố Ông T là Cụ Nguyễn Như B có xây lại nhà trên và trồng các cây cối hoa màu trên đất, ngoài ra không còn tài sản gì khác. Nguồn gốc thửa đất trên do bố mẹ Ông T được HTX nông nghiệp xã H N cấp vào năm 1974, bố mẹ ông sử dụng đất đó từ năm 1974. Năm 1992 cụ Đ chết, Cụ B và gia đình Ông C (vợ Ông C là Bà Đào Thị L) trực tiếp sử dụng đến ngày 02/3/1994 thì được UBND huyện T T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Như B tại địa chỉ Khu 4, xã H N, nay là Khu X xã H N huyện T N, tỉnh Phú Thọ. Đến ngày 05/9/2007 Cụ Nguyễn Như B lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà cấp 2 (4 gian) trên cho Ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị O và đã được UBND huyện T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK020769 ngày 28/9/2007đứng tên ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị O (bà Ngô Thị O đã chết năm 2012). Tuy được tặng cho quyền sử dụng đất nhưng Ông T, bà O không ở trên đất mà ở chỗ khác. Diện tích đất trên Cụ B và vợ chồng Ông C vẫn sử dụng đến 2022 thì Cụ B chết. Hiện nay Ông C vẫn đang là người sử dụng nhưng khi được cho tôi đất từ năm 2007 thì Ông T cũng đã có ý kiến về việc không đồng ý cho Ông C sử dụng nhưng Ông C không đồng ý. Đến năm 2021 Ông C xây thêm bếp nên Ông T có đơn đề nghị ra UBND xã H N, sau đó xã hòa giải không T nên Ông T khởi kiện ra Tòa. Khi vợ chồng Ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì không ai khiếu kiện, khiếu nại gì đến ngày 17/9/2015 UBND huyện T N đã ra quyết định số: 4234/QĐ- UBND ngày 17/9/2015 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK020769 số vào sổ H-01689 cấp cho Ông Nguyễn Chí T, bà Ngô Thị O, Khu X, xã H N, huyện T N. Sau đó Ông T khiếu nại quyết định trên UBND huyện và UBND huyện

đã ra quyết định số 6140/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 về việc giải quyết đơn khiếu nại của Ông T, Ông không đồng ý với quyết định 6140 của UBND huyện tôi tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Phú Thọ, sau đó chủ tịch UBND tỉnh ra ý kiến chỉ đạo tại văn bản số: 1950/UBND –TD ngày 24/5/2016 về việc thu hồi đất trên của tôi là sai, sau đó UBND huyện ra quyết định số: 2847/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 về việc: thu hồi, hủy bỏ quyết định giải quyết khiếu nại số: 6140/QĐ –UBND ngày 14/12/2015 của chủ tịch UBND huyện T N về việc giải quyết đơn khiếu nại của Ông Nguyễn Chí T, thường trú khu 12, xã C T, huyện T N, tỉnh Phú Thọ và Quyết định số: 2848/QĐ – UBND ngày 29/6/2016 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 4234/QĐ- UBND ngày 17/9/2015 của UBND huyện T N về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành AK020769 số vào sổ H-01689 cấp cho Ông Nguyễn Chí T, bà Ngô Thị O, Khu X, xã H N, huyện T N. Nên Ông T khẳng định việc cấp đất cho vợ chồng Ông T là hoàn toàn đúng vì vậy nhà và đất trên là của vợ chồng ông, còn việc Ông C sử dụng Ông T có yêu cầu trả lại cho Ông T nhưng Ông C không đồng ý. Ông T yêu cầu gia đình Ông C phải di dời và trả lại toàn bộ nhà và đất trên cho Ông T còn những tài sản Ông C xây dựng thêm thì yêu cầu gia đình Ông C phải dáo dỡ để trả lại đất cho Ông T.

2. Bị đơn Ông Nguyễn Tiến C trình bày:

Ông C thống nhất với trình bày của Thành về cha mẹ và các anh chị em về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của bố mẹ Ông C để lại.

Ông C trình bày bổ sung:Khi chết bố mẹ Ông C không để lại di chúc Nhưng đến năm 2007, Ông C được biết Ông T, bà O đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng Ông T và bà O trên thửa đất ông đang ở bao gồm cả ngôi nhà trên đất. Ông C không đồng ý với quan điểm của Ông T cho rằng bố mẹ đã cho Ông T và bà O tài sản trên, vì Ông C và vợ con Ông C đã sinh sống trên diện tích đất này từ khi bố mẹ Ông C còn sống cho đến nay, ngôi nhà hiện nay ông và vợ con ông đang ở là do năm 1998, nhà cũ bố mẹ ông xây đã cũ và dột nát ông đã đập đi xây lại, việc này có sự đồng ý của bố ông và các anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến gì, vì vậy ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng ông lập nên. Đối với diện tích đất bố ông đã tặng cho vợ chồng Ông T vào năm 2007 là hoàn toàn không đúng vì diện tích đất này không phải là của một mình bố ông mà có cả phần của mẹ ông, khi Cụ B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Cụ B không làm văn bản ghi nhận ý kiến của các đồng thừa kế là ông và các anh chị em khác về việc đồng ý cho Cụ B đứng tên đối với phần di sản của cụ Đ để lại. Vì vậy khi Cụ B tặng cho toàn bộ diện tích đất kèm theo tài sản trên đất là ngôi nhà của vợ chồng ông là không đúng. Vì vậy Ông C đề nghị Tòa án:

- Công nhận di sản thừa kế.

- Tuyên vô hiệu giao dịch tặng cho giữa ông Nguyễn Như B và Ông Nguyễn Chí T.

- Không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Yêu cầu chia thửa đất số 72, tờ bản đồ số 03, ở Khu X xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ là di sản do bố mẹ tôi là ông Nguyễn Như B và bà Nguyễn Thị Đ để lại cho hàng thừa kế thứ nhất là các con bao gồm: Nguyễn Thị K (sinh năm 1943);

Nguyễn Tiến C (sinh năm 1948); Nguyễn Hòa B (sinh năm 1952); Nguyễn Chí Thành (sinh năm 1960).Bà Đào Thị L là người có QLNVLQ nhất trí với yêu cầu phản tố của Ông C, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Ông T.

- Ông C bổ sung nội dung: Đối với ngôi nhà cấp 3 và toàn bộ các phần xây dựng trên đất là do vợ chồng Ông C xây dựng nên ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của Ông T, ông B không có công sức gì đối với phần tài sản trên đất, đề nghị Tòa án công nhận đây là tài sản của vợ chồng ông.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có biên bản lấy lời khai lưu trong hồ sơ có nội dung sau:

+ Bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà và Ông C, Ông T là chị em ruột với nhau, bà nhất trí với trình bày của Ông T, Ông C về bố mẹ, anh chị em và nguồn gốc thửa đất và tài sản của bố mẹ khi còn sống là: 1 thửa đất số 72, tờ bản đồ số 03, đất có diện tích 1460m2, đất ở Khu X, xã H N. Đối với ngôi nhà trên đất hiện nay Ông C, Bà L đang ở là do cuối năm 1998, đầu năm 1999, nhà cũ đập đi xây nhà mới nhưng ai xây bà không biết. Sau khi xây nhà có vợ chồng Ông C Cụ B và các con Ông C cùng ở trên mảnh đất này. Đến năm 2022 Cụ B chết Ông C vẫn ở trên mảnh đất này cho đến nay. Trước năm 1998 thì Ông T và vợ con Ông T đã ở riêng ở diện tích đất tại xã V X, huyện T N. Khi còn bố bà còn sống năm 2007 bố bà đã tặng cho toàn bộ tài sản nhà và đất cho Ông T.Ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc Ông T khởi kiện bà không đồng ý vì không muốn anh chị em khởi kiện nhau, nhưng việc bố bà cho tặng Ông T là có thật, còn việc Ông C có yêu cầu phản tố bà không đồng ý. Đối với giấy trao quyền thừa kế năm 1998 do Ông C cung cấp thì bà không biết. Nếu chia tài sản theo pháp luật mà bà có phần tài sản của bố mẹ để lại thì bà xin nhận nhưng bà sẽ cho luôn còn cho ai khi được phần bà sẽ quyết định. Nay bà già yếu đi lại rất khó khăn nên xin xét xử vắng mặt, nay bà đã 80 tuổi không có khả năng lao động nên đề nghị Tòa án miễn án phí. Bà K xin từ chối nhận tất cả các văn bản tố tụng.Tòa án không phải gửi cho bà bất kỳ giấy tờ gì,bà không nhận cũng không đến được. Khi nào có bản án thì bà sẽ nhận.

+ Ông Nguyễn Hòa B: nhất trí với trình bày của Ông C, Ông T và bà K về quan hệ gia đình. Ông B, bà K, Ông C, Ông T là anh em ruột do Cụ Nguyễn Như B và cụ Nguyễn Thị Đ sinh ra. Quá trình sử dụng đất và nguồn gốc đất như bà K khai ông B hoàn toàn nhất trí. Đối với giấy trao quyền thừa kế năm 1998 do Ông C cung cấp cho Tòa án, Tòa án đã cho ông xem, ông xác nhận là có giấy tờ này. Sau này do vợ chồng Ông C đối xử với Cụ B không tốt nên năm 1998 Cụ B mới cho Ông T toàn bộ thửa đất trên. Quá trình đập nhà cũ xây nhà mới và trước khi chết thì Cụ B ở với ông B.Nếu chia tài sản theo pháp luật mà ông có phần tài sản của bố mẹ để lại thì ông xin nhận nhưng ông sẽ cho luôn còn cho ai khi được phần ông sẽ quyết định. Nay ông già yếu đi lại rất khó khăn nên xin xét xử vắng mặt, không có khả năng lao động nên đề nghị Tòa án miễn án phí.

+ Anh Nguyễn Anh L và chị Nguyễn Thị Hồng V trình bày:Anh chị là con đẻ của Ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị O (bà O đã chết năm 2012) và là cháu ruột của bác Nguyễn Tiến C là nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này. Anh L, chị V đã ủy quyền hoàn toàn cho Ông Nguyễn Chí T về việc tham gia tố tụng trong vụ án

này. Vì vậy anh L, chị V hoàn toàn nhất trí với mọi lời trình bày của Ông T không thay đổi bổ sung gì. Về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Nếu được hưởng phần di sản của bà O chết để lại anh L và chị V không có đề nghị gì trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị Hà đại diện theo ủy quyền của UBND xã H N, huyện T N có quan điểm như sau:

UBND xã H N nhận được văn bản số 07/TA-TN ngày 10 tháng 5 năm 2023 của TAND huyện T N về việc cung cấp thông tin và cử người tham gia tố tụng ,trong việc giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 07/2022/TLST-DS ngày 21/3/2022, thụ lý phản tố số 07/2022/TBTL-PT ngày 20/7/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn là Ông Nguyễn Chí T sinh năm 1960, thường trú tại Khu X xã V X, huyện T N, tỉnh Phú Thọ và bị đơn là Ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1948, thường trú tại Khu X, xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ: Về sự việc trên UBND xã H N trả lời tóm tắt như sau: Việc thực hiện thủ tục cho tặng quyền sử dụng đất giữa bên cho tặng là Cụ Nguyễn Như B, bên nhận cho tặng là Ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị O là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật tại thời điểm. Nội dung này đã được UBND xã báo cáo Đoàn xác minh đơn - Sở Tài nguyên môi trường tại Văn bản số 28/BC-UBND ngày 31/3/2016 (UBND xã gửi kèm theo văn bản).

- Ông Phan Hải P, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T N có quan điểm như sau: Qua nghiên cứu hồ sơ được biết: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 3, diện tích 1460m^2 ở Khu X, xã H N được UBND huyện T T (nay là huyện T N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Như B từ năm 1994, tại thời điểm đó không có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở có thể chỉ ghi tên 1 người đại diện, nhưng được hiểu là của cả 2 vợ chồng. Trong hồ sơ này, không thấy có giấy tờ phân chia quyền thừa kế của vợ ông B.Trong quá trình thực hiện cấp GCNQSDĐ cho ông B năm 1994 tại thửa đất nêu trên, UBND huyện không nhận được bất kỳ đơn thư hay ý kiến phản ánh nào về việc cấp GCNQSDĐ cho ông B.Năm 2007, UBND huyện T N đã cấp GCNQSDĐ cho Ông T, bà O trên cơ sở giấy tờ cho tặng của ông B. Trong quá trình cấp GCNQSDĐ này, UBND huyện cũng không nhận được đơn thư hay ý kiến phản ánh nào.Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định số 2847/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 6140/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của Chủ tịch UBND huyện T N về việc giải quyết đơn khiếu nại của Ông Nguyễn Chí T, thường trú khu 12, xã C T, huyện T N, tỉnh Phú Thọ do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Ông T (vợ là bà O) không thuộc trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d, khoản 2, điều 106, Luật Đất đai năm 2013. UBND huyện T N ban hành Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 4234/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND huyện T N về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành AK 020769, số vào sổ H-01689 cấp cho Ông Nguyễn Chí T, bà Ngô Thị O, Khu X, xã H N, huyện T N. Ngay sau khi ban hành Quyết định số 2847/QĐ-UBND ngày 29/6/2016, Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 29/6/2016, UBND huyện cũng đã chỉ đạo các phòng chuyên môn hướng dẫn Ông C, Ông T khởi kiện ra Tòa án nhân dân để được giải quyết.

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất nêu trên giữa Ông T với Ông C, là con của ông B tại thửa đất nêu trên thì đề nghị TAND huyện T N xem xét và xét xử theo quy định.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03 tháng 8 năm 2023 Ông Nguyễn Chí T có cung cấp nội dung sau: Bà Ngô Thị O là vợ của Ông T và là con dâu của Cụ Nguyễn Như B và cụ Nguyễn Thị Đ, là em dâu của Ông Nguyễn Tiến C. Bà O chết năm 2012 và không để lại di chúc. Bố đẻ bà O tên là Ngô Bào, sinh năm 1935, chết năm 2010.Mẹ bà O tên là Đặng Thị Khí, sinh năm 1940, chết năm 2018, khi còn sống ông Bào và bà Khí sống tại khu 10, xã Lam Sơn, huyện T N, tỉnh Phú Thọ. Bà O có sáu anh chị em là các ông bà:Bà Ngô Thị H, Bà Ngô Thị Thu H, Bà Ngô Thị Thu H,Anh Ngô Trung H,Anh Ngô Hải Đ,Anh Ngô Đăng K.

Tại phiên tòa Bà Ngô Thị H, Bà Ngô Thị Thu H, Bà Ngô Thị Thu H,Anh Ngô Trung H,Anh Ngô Hải Đ,Anh Ngô Đăng K vắng mặt nhưng có quan điểm: Đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện T N nhưng do công việc ở xa nên đều ủy quyền cho Ông Nguyễn Chí T tham gia tố tụng trong vụ án này. Đối với yêu cầu của Ông T và Ông C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Có quan điểm không đề nghị giải quyết phần di sản của bà Ngô Thị O trong vụ án này.

Những người làm chứng: Bà Nguyễn Thị O,sinh năm 1944, ông Nguyễn Khắc K, sinh năm 1960, ông Đào Văn Q, sinh năm 1958, bà Đặng Thị L, sinh năm 1949, bà Bùi Thị H, sinh năm 1964. Đều có địa chỉ: Khu X, xã H N, huyện T N đều trình bày:

Chúng tôi là hàng xóm làng giếng chứ không phải anh em họ hàng gì với Ông Nguyễn Tiến C và Ông Nguyễn Chí T và đều đã sinh sống xung quanh thửa đất đang tranh chấp từ trước năm 1974. Năm 1974 gia đình cụ Đ chuyển về Khu X, xã H N sinh sống. Thời điểm đó có Ông C ở cùng bố mẹ. Trước khi gia đình cụ Đ, Ông C đến ở trên đất thì diện tích đất này là trận địa phòng không trực chiến kháng chiến chống Mỹ nên đất có nhiều hầm hố và ụ pháo. Để làm được nhà, cụ Đ cùng Ông C lúc đó đang ở chiến trường Lào về nghỉ phép thuê các ông bà đến san lấp đất hầm hố cho bằng phẳng. Sau đó cụ Đ với Ông C mới mới xây được nhà cấp 4 cũ. Toàn bộ quá trình san lấp và đào giếng làm nhà cấp 4 cũ là do Ông C đứng ra trực tiếp làm việc với các ông bà và thanh toán công cùng bà Đễ nấu ăn cho chúng tôi. Thời điểm đó chúng tôi không thấy Ông T,ông B, bà K ở đó. Khoảng thời gian ngắn sau, tầm năm 1975 Bà Đào Thị L vợ Ông Nguyễn Tiến C chuyển dạy học từ T T về T N ở cùng trên diện tích đất đó, từ đó chúng tôi thấy vợ chồng Ông C đã trồng cây, xây tường bao để ngăn cách đất với các hộ xung quanh để xác định ranh giới như hiện nay. Toàn bộ quá trình san lấp đất trồng cây, xây tường bao, xây nhà cũ xây nhà mới đều do vợ chồng Ông C bỏ công sức và tiền bạc để tạo dựng. Ông C đã ở trên đất này nhiều năm từ khi sinh ra đến khi lập gia đình và thời điểm hiện tại đều ở trên đất. Ông Đào Văn Q trình bày bổ sung: Năm 1998 - 1999 Ông C, Bà L đập nhà cũ đi xây nhà mới hiện tại đang ở. Khi xây nhà mới hiện nay Ông C là người trực tiếp thuê ông Q làm cửa phụ, Ông C cũng là người thanh toán tiền công cho ông Quang.

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963, ông Trần Văn P, sinh năm 1968, đều có địa chỉ: Khu X, xã H N, T N, Phú Thọ và ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1948, địa

chỉ: Khu 4, xã H N, T N , Phú Thọ có cung cấp nội dung sau: Năm 1998 - 1999, ông C và ông P đều là những người chở vật liệu xây dụng như: gạch, cát, sỏi do Ông C thuê chở để xây dựng ngôi nhà hiện tại. Ông C là người trực tiếp thuê các ông chở vật liệu và thanh toán tiền công. Ông P còn là người trực tiếp được Ông C thuê làm thợ lát sân, thềm cho gia đình Ông C, và Ông C cũng là người trực tiếp thanh toán tiền công cho ông P. Ông Đáp cung cấp nội dung: Khoảng năm 1998, 1999, Ông C thường xuyên đi làm thuê, Ông C có xây nhà tại Khu X, xã H N, T N, Phú Thọ (Chính là ngôi nhà hiện nay Ông C vẫn đang ở) và thuê ông làm thợ sơn cửa, sơn cầu thang, sau này Ông C có thuê ông xây tường rào và là người trực tiếp trả tiền thuê cho ông Đáp.

Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1941, ông Nguyễn Công K, sinh năm 1956, ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1950, ông Nguyễn Phú H, sinh năm 1960, ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1945, bà Mai Thị T, sinh năm 1942 đều có địa chỉ: Khu X, xã H N, T N, Phú Thọ đều cung cấp nội dung về việc Ông C cùng Bà L đã ở trên diện tích đất đang tranh chấp từ nhưng năm 1971 đến năm, hiện trạng thửa đất thời điểm mới về ở rất hầm hồ chứ không bằng phẳng như hiện nay. Bà Mai Thị T cung cấp nội dung: Nhất trí với nội dung các ông bà trên cung cấp và bổ sung nội dung: Năm 1994 tại thửa đất Ông C và Ông T đang tranh chấp thì có Cụ B, vợ chồng ông B và 3 đứa con nhà Ông C. Thời điểm đó bà K đã đi lấy chồng ở Hà Nội, ông B lấy vợ có chỗ ở riêng, Ông T đã đi ở chỗ khác. Năm 1998 Cụ B trao quyền thừa kế cho Ông C là con trai cả nên Ông C đã xây nhà trên đất như hiện nay. Khi viết giấy trao quyền thừa kế cho Ông C, các con Cụ B là bà K, ông B, Ông T đều chứng kiến. Năm 2007 do mâu thuẫn với Ông C nên Cụ B đã làm thủ tục tặng cho Ông Nguyễn Chí T, không ai được biết, mãi sau này mọi người mới biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào các điều: Điều 121, điều 126, điều 135, điều 137, điều 425 Bộ luật Dân sự 2005.

Căn cứ vào Điều 7, Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649,650,651,652, Điều 660 và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Chí T. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ông Nguyễn Tiến C.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền trên đất là nhà ở) ngày 5/9/2007 giữa Cụ Nguyễn Như B và Ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị O là vô hiệu phần di sản của cụ Nguyễn Thị Đ và phần tài sản trên đất.

Xác định phần đất có diện tích 1450,7 m2 tại thửa số 72, tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ: Khu X,xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của vợ chồng Cụ Nguyễn Như B và cụ Nguyễn Thị Đ.

Công nhận ½ quyền sử dụng đất trên là di sản thừa kế để lại của cụ Nguyễn Thị Đ chưa chia.

Tạm giao cho Ông Nguyễn Chí T quản lý và sử dụng tổng diện tích 967,14m2 đất tại thửa số 72, tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ: Khu X,xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ, (trong đó có 200m2 đất ở và 767,14m2 đất trồng cây lâu năm) bao gồm 846,25m2 đất là tài sản chung của Ông T và bà O; 120,89m2 đất là suất thừa kế Ông T được hưởng từ cụ Đ. Do bà O đã chết không để lại di chúc, các đương sự không có yêu cầu, đề nghị gì đối với diện tích này,do vậy khi các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết trong vụ án khác. (Có sơ đồ và chỉ giới kèm theo).

Giao cho Ông C phần đất có diện tích 483,56m2 (trong đó đất ở là 100 m2 và đất trồng cây lâu năm và các tài sản 01 ngôi nhà cấp 4 hai tầng xây năm 1998 (sơn lại năm 2021), 01 phần ngôi bếp + công trình phụ xây năm 2021, một phần lán để củi, cổng bê tông và các cây cối trên đất là tài sản của Ông Nguyễn Tiến C và Bà Đào Thị L. (Có sơ đồ và chỉ giới kèm theo).

Buộc Ông Nguyễn Tiến C phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị K số tiền: 24.605. 616 đ/1 xuất.

Buộc Ông Nguyễn Tiến C phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Hòa B số tiền: 24.605. 616 đ/1 xuất.

UBND huyện T N, Văn phòng phát triển đất đai và quỹ đất huyện T N căn cứ quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự.

- Buộc ông Nguyễn Tiến C và Bà Đào Thị L phải tháo dỡ di dời: 09 cây quất hồng bì, 03 cây nhãn (01 cây nhãn mới trồng), 01 cây bưởi mới trồng, 03 cây cau, 01 cây đào, 01 bồn trồng hoa, 01 bức tường gạch chỉ, 01 cây đu đủ; 02 cây vải, 06 cây mít, 01 cây bưởi, 02 cây xoan to, 02 cây sấu, 01 búi tre bát độ; 01 chuồng gà xây năm từ năm 1999 không sử dụng, một phần lán để củi, 01 giếng khơi đạy nắp bên tông, 01 giàn trầu không, 01 cây đỗ trọng, 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh cũ xây năm 1995 và đoạn tường rào xây gạch chỉ và 1 đoạn gạch bavanh; 01 phần gian bếp mới xây năm 2021, 01 phần lán để củi là tài sản của Ông Nguyễn Tiến C và Bà Đào Thị L, nên buộc Ông C và Bà L phải tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho Ông Nguyễn Chí T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

Nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Tiến C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.042.000đ. (Ba triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

4.Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị K, Ông Nguyễn Chí T, ông Nguyễn Hòa B đều có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 10 năm 2023 Ông T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn phản tố của Ông C không đúng quy định của pháp luật mà lẽ ra phải trả lại đơn cho Ông C theo điểm c khoản 1 điều 192; phiên tòa sơ thẩm không xét hỏi nguyên đơn về việc sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất;

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản trên đất ngày 5/9/2007, Cụ B cho Ông T bà O vô hiệu là không đúng pháp luật (Ý kiến UBND xã H N, UBND huyện T N đều thống nhất đúng pháp luật, UBND tỉnh Phú Thọ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông T bà O không thuộc trường hợp thu hồi tại điểm đ khoản 2 điều 106 Luật đất đai); Cấp sơ thẩm chia thừa kế thửa đất và tài sản trên đất hợp pháp của Ông T là không đúng pháp luật;

Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng lời khai những người làm chứng không có sơ sở và không đúng sự thật; Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ông T;

Tại phiên tòa phúc thẩm Ông T trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đưa ra quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản trên đất ngày 5/9/2007 là không đúng với quy định của pháp luật thể hiện: Tại điều 122, điều 117, điều 119 Bộ luật dân sự 2015; Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế trên đất hợp pháp của Ông T là trái luật, Ông T xác định thửa đất số 72 tờ bản đồ số 3 thuộc Khu X xã H N huyện T N tỉnh Phú Tho là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông vì Cụ B được UBND huyện T N cấp GCNQSDĐ năm 1994 tên cá nhân ông B nên ông B cho vợ chồng ông là hợp pháp; Đối với các vấn đề về thừa kế của cụ Đ chết ngày 2/7/1992 thì theo quy định tại nghị quyết 02/2004/NQ – HĐTP tại mục 2 quy định về thời hiệu liên quan đến thừa kế, điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, nghị quyết 02/1990 của hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành pháp lệnh thừa kế; Theo điều 4 của pháp lệnh quy định; Theo điều Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với di sản của cụ Đ đến ngày 02/7/2002 là hết thời hiệu khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điều 623 Bộ luật dân sự 2015 là không đúng pháp luật; Về tài sản trên đất là nhà xây là do Cụ B làm chứ không phải Ông C, Ông C đưa ra chứng cứ là hóa đơn Ông C mua vật liệu là do Cụ B làm nhà chi tiền còn Ông C chỉ là người đi mua chứ không phải tiền của Ông C; Giả thiết nếu Ông C chi tiền ra làm nhà thì là tiền do Cụ B vay của Ông C, nếu Ông C yêu cầu thì cần buộc Cụ B phải trả tiền lại tiền cho Ông C; Những người làm chứng khai không đúng đó là Cụ B và

cụ Đ được hợp tác xã Nông nghiệp xã H N giao đất năm 1974 nhưng những người làm chứng lại khai là vợ chồng Ông C đã ở từ năm 1971 là sai sự thật; Ông T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 21 tháng 10 năm 2023 ông B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Không nhất trí với quyết định của bản án số 09/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, bản án đã chia di sản của cụ Đ làm 6 phần là không đúng theo quy định tại điều 616, 617,618 Bộ luật dân sự 2015, nhưng người trong hàng thừa kế không được thỏa thuận về thù lao cho Ông C, mà Ông C chính là người chiếm hữu tài sản thừa kế để hưởng hoa lợi trên đất, do đó tính công sức cho Ông C bằng một suất thừa kế là không đúng;

Tòa án cấp sơ thẩm giao suất thừa kế của ông cho Ông C và buộc Ông C thanh toán tiềnmà chưa có sự đồng ý của ông là không đúng với quy định tại điều 651, điều 660 Bộ luật dân sự 2015, ông đề nghị hủy bỏ nội dung này trong bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đưa ra quan điểm: Không nhất trí chia di sản thừa kê của cụ Đ làm 6 phần, ông chỉ nhất trí chia làm 5 phần và suất thừa kế của ông, ông xin nhận bằng đất chứ không nhận tiền do Ông C thanh toán.

Ngày 16 tháng 10 năm 2023 bà K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩmchỉ tính một mình Ông C có công đóng góp trông nom di sản của cụ Đ là không đúng vì tất cả các con cụ Để đều có công sức.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà đã có chỗ ở khác là không đúng vì hiện nay bà K không có chỗ ở nào khác;

Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ Đ làm 6 phần bà không nhất trí.

Tòa án cấp sơ thẩm giao suất thừa kế của bà cho Ông C và Ông C thanh toán tiền cho bà nên bà không nhất trí, đã tước đi quyền được nhận di sản của bà theo quy định tại khoản 2 điều 660 Bộ luật Dân sự

Tòa án cấp sơ thẩm tính suất thừa kế bằng tiền nhưng hiện vật gồm đất ở và đất vườn, đã không tính giá trị từng loại đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm (Người đại diện theo ủy quyền của bà K) đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ Đ làm 5 phần và chia bằng hiện vật cho những người được hưởng di sản (Cấp sơ thẩm chia làm 6 phần là không đúng vì Ông C không có công sức gì mà còn được hưởng lợi tức từ năm 1992 đến nay), bà K hiện nay không có chỗ ở nào khác nên có nhu cầu nhận hiện vật để sử dụng, còn Ông C hiện nay vẫn đang có nhà thuộc xã V X nhưng do khúc mắc với UBND huyện nên Ông C chưa nhận nhà thanh lý; Trước đây bà K có nhà ở Kim Liên – Hà Nội ngoài ra còn có một số diện tích đất, hiện nay nhà và đất đã tặng cho các con. Tại cấp sơ thẩm bà K có quan điểm nếu di sản được nhận bà sẽ cho, còn cho ai bà sẽ quyết định sau là do bản thân bà K năm nay tuổi đã cao (82 tuổi), ngoài ra bà đang mắc trọng bệnh nên tư tưởng không sáng suốt nên bà mới nói như vậy. Bản án sơ thẩm chỉ thể hiện việc chia di sản bằng tiền là chưa đảm bảo vì di sản gồm

có đất ở đất trồng cây lâu năm nhưng giá trị không thể hiện từng loại đất là chưa đảm bảo quyền lợi của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho bà K là anh P đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do những người làm chứng khai báo không đúng sự thật; Ngoài ra anh P hỏi những người đại diện của Ông C thể hiện việc cụ Đ chuyển nhà từ xã Tam Cường đến xã H N có Ông C cùng cụ Đ và Ông T và Ông C là cán bộ công tác tại Lào chứ không phải là bộ đội tại Lào; Anh P hỏi Ông T thể hiện việc chuyển nhà cho cụ Đ không có Ông C tham gia, việc san lấp mặt bằng (hố bom) chỉ có Ông T và cụ Đ, việc làm nhà là do Cụ B làm do bà K bán để cùng Cụ B làm nhà; Anh P hỏi ông B thể hiện khi cụ Đ chuyển nhà chỉ có Ông T cụ Đ và ông tham gia, khi đó ông còn công tác nên đã gửi thuốc tây cho Cụ B sử dụng và bán đi để thêm tiền làm nhà; Anh P khẳng định công lao tôn tạo thửa đất của Cụ B, cụ Đ là công lao của tất các những người con của hai cụ chứ không phải chỉ có Ông C có công; Lời khai của người làm chứng không đúng về việc Ông C tôn tạo thửa đất, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia làm 6 phần là sai, cấp sơ thẩm truất quyền thừa kế của bà K không được nhận hiện vật là sai nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm chia lại làm 5 phần và giao di sản là hiện vật cho bà K.

Ông C Bà L không có kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của Ông C và Bà L có mặt đều trình bày không nhất trí yêu cầu kháng cáo Ông T, ông B và anh P đại diện cho bà K trình bày, người đại diện của Ông C và Bà L đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm; Còn việc ông ông B và anh P đại diện cho bà K không nhất trí chia di sản thừa kế của cụ Đ làm 6 phần nay Ông C và Bà L đều có quan điểm nhất trí chia di sản thừa kế làm 5 phần nhưng đề nghị cấp phúc thẩm giao cho Ông C được sử dụng hiện vật và Ông C thanh toán chênh lệch cho những người thuộc hàng thừa kế.

- Ông T không nhất trí ý kiến của những người đại diện cho Ông C, không nhất trí ý kiến Bà L, ông đề nghị không chia di sản thừa kế của cụ Đ vì đó là tài sản của vợ chồng ông đang đứng tên, ông đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

- Ông B; Bà K do anh P đại diện đều không nhất trí ý kiến của những người đại diện cho Ông C, không nhất trí ý kiến Bà L; Ông B; Bà K do anh P đại diện đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ làm 5 phần và các ông bà xin được nhận di sản bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Ông T, ông B và bà K; Tại phiên tòa phúc thẩm (Ông C) do những người đại diện và Bà L có ý kiến tự nguyện thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa khác giá trị của suất thừa kế là công sức quản lý và bảo quản di sản, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số

09/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo hướng chấp nhận theo đề nghị của Ông C Bà L tự nguyện không lấy 01 suất thừa kế và di sản được chia thành 05 xuất thừa kế. Tuy nhiên về diện tích đất cần giữ nguyên như cấp sơ thẩm đã tuyên và buộc người thừa kế nhận bằng hiện vật phải thanh toán tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

Về án phí và chi phí tố tụng các bên phải chịu theo qui định của pháp luật.

(Có bài phát biểu chi tiết kèm theo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về hình thức đơn kháng cáo củaÔng T, ông B và bà K trong hạn luật định, đơn kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung này theo quy định tại điều 293 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về giải quyết nội dung kháng cáo của Ông T, ông B và bà K:

3.1.Đối với nội dung kháng cáo của Ông T:

3.2.Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý phản tố của Ông C là hoàn phù hợp với quy định của pháp luật bởi lẽ ngày 27/5/2022 Ông C đã có yêu cầu phản tố nhưng các đương sự thỏa thuận với nhau đề nghị Tòa án cho thêm thời gian bàn bạc nếu không bàn bạc được thì Ông C sẽ tiếp tục phản tố (Biên bản ngày 27/5/2022), do không thống nhất được nên bị đơn Ông C đã có đơn phản tố đối với nguyên đơn là Ông T ngày 24/6/2022, do đơn phản tố của Ông C chưa đúng quy định nên được sửa chữa bổ sung đơn vào ngày 29/6/2022, ngày 01/7/2022 Ông C đã nộp đơn phản tố theo nội dung thông báo sửa chữa bổ sung và được Tòa án chấp nhận; Như vậy phản tố của Ông C đã được xem xét thụ lý đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được chấp nhận.

3.3.Về nội dung:

Thứ nhất: Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản do cụ Đ để lại: Cụ Đ chết ngày 02/7/1992; Theo quy định của pháp luật thì "Đối với trường hợp thừa kế mở từ ngày 10/9/1990 đến trước ngày 01/01/2017 (Ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực) thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản và 10 năm đối với động sản được tính từ thời điểm mở thừa kế ..." Như vậy cụ Đ chết năm 1992 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản được xác định là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế; Do đó ngày 02/7/1992 đến hết ngày 02/7/2022 là đủ 30 năm, Ông C có đơn phản tố yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ ngày 24/6/2022; Như vậy Ông C yêu cầu phản tố đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ là còn trong thời hiệu khởi kiện được chấp nhận.

Thứ hai: Về nội dung Hợp đồng tặng cho tài sản giữa Cụ B (bên tặng cho) với bên nhận là Ông T và bà O ngày 05/9/2007 đã được tuyên bố vô hiệu; Hội đồng xét xử xét thấy: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đề xác định năm 1974 Cụ B và cụ Đ được Hợp tác xã nông nghiệp H N giao cho hai cụ thửa đất mà hiện nay các bên đang có tranh chấp phần di sản của cụ Đ; Khi nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1994 Cụ B đã đề nghị UBND huyện T N cấp giấy chứng nhận toàn bộ thửa đất mà Cụ B và cụ Đ được giao năm 1974 đứng tên Cụ B, trong đó có cả phần tài sản là di sản của cụ Đ(Cụ Đ chết 02/7/1992) mà chưa có sự đồng ý của các đồng thừa thừa kế, ngày 05/9/2007 Cụ B cùng Ông T bà O lập hợp đồng với nội dung Cụ B tặng cho Ông T bà O toàn bộ thửa đất số 72 tờ bản đố 03 Khu X xã H N huyện T N tỉnh Phú Thọ; Như vậy Cụ B đã định đoạt cả phần di sản của cụ Đ mà chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác là trái quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T N cấp cho Ông T bà O đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, Khu X xã H N huyện T N tỉnh Phú Thọ chỉ có giá trị pháp lý đối với phần tài sản thuộc quyền định đoạt của Cụ B đã tặng cho Ông T bà O, vì vậy cơ quan có thẩm quyền đã không thu hồi giấy chứng nhận, việc "... không thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận quy định tại điểm d khoản 2 điều 106 Luật đất đai ..." theo văn bản số 1950/UBND-TD ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ, không có nghĩa là toàn bộ thửa đất đó thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Ông T bà O) do đó cấp sơ thẩm đã căn cứ vào yêu cầu của một trong các đồng thừa kế có yêu cầu và chia tài sản là di sản thừa kế của cụ Đ theo pháp luật (Vì cụ Đ chết không để lại di chúc) là hoàn toàn đúng pháp luật, không trái đạo đức xã hội được chấp nhận.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK020769 ngày 28/9/2007 mà UBND huyện T N, tỉnh Phú Thọ cấp cho người sử dụng đất là Ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị O được quyền sử dụng thửa đất số 72, tờ bản đồ 03, Khu X xã H N huyện T N tỉnh Phú Thọ thực tế đang có hiệu lực một phần đó là phần diện tích đất thuộc quyền định đoạt hợp pháp của Cụ B tặng cho Ông T bà O vì vậy Hội đồng xét xử không kiến nghị UBND huyện T N, tỉnh Phú Thọ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để cấp lại giấy chứng nhận khác sau khi chia thừa kế; Hơn nữa năm 2007 UBND huyện T N, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông T bà O, nhưng hiện nay bà O đã chết năm 2012 nên nếu thu hồi giấy chứng nhận tên Ông T bà O để cấp lại giấy chứng nhận tên đứng Ông T (Vì bà O đã chết nên không thể được tiếp tục đứng tên trong giấy chứng nhận) thì sẽ cấp quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của bà O để lại chưa chia (Những người thuộc hàng thừa kế di sản của bà O đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết trong vụ án này) cho một mình Ông T được quyền sử dụng và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định; Vì vậy Hội đồng xét xử yêu cầu UBND huyện T N, tỉnh Phú Thọ căn cứ quyết định bản án của Tòa án để chỉnh lý biến động đất đai (Chỉnh giảm diện tích) đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Ông T bà O và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự được được hưởng thừa kế là di sản của cụ Đ để lại.

Thứ ba: Về nội dung tài sản trên đất là ngôi nhà xây, Ông T, ông B và đại diện của bà K xác định ngôi nhà đó là do Cụ B làm và Cụ B đã tặng cho vợ chồng Ông T nên ngôi nhà đó là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng Ông T, nhưng Ông T, ông B, anh P đại diện cho bà K không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng

minh mà các bên chỉ tiến hành hỏi nhau tại phiên tòa, khi được anh P hỏi thì Ông T và ông Btrả lời (anh P hỏi Ông T và ông B) có nội dung: Ông B ở nước ngoài gửi thuốc tây về cho Cụ B bán lấy tiền làm nhà, bà K bán chiếc đài cho Cụ B lấy tiền làm nhà và Cụ B có tiền để làm nhà, còn phía Ông C đã chứng minh bằng các giấy tờ mua bán vật liệu xây dựng, bản vẽ công trình xây dựng để xác định Ông C là người chi phí và xây dựng ngôi nhà, phía Ông T, ông B, anh P đại diện cho bà K cho rằng Cụ B đưa tiền cho Ông C làm nhà hộ Cụ B nhưng cũng chỉ nói bằng miệng mà không có chứng cứ nào chứng minh về nội dung này; bản thân Ông T còn có quan điểm cho rằng nếu như Ông C trả tiền xây nhà thì có thể do Cụ B vay tiền của Ông C, nếu cần thiết thì tuyên Cụ B phải trả lại số tiền làm nhà cho Ông C.Vì vậy không có căn cứ để xác định ngôi nhà xây hiện nay đang có tranh chấp là tài sản của Ông T bà O theo yêu cầu của Ông T và các đương sự.

Thứ tư: Nội dung lời khai của những người làm chứng về việc Ông C Bà L có công sức tôn tạo tài sản là thửa đất khi Cụ B và cụ Đ còn sống, và trông nom quản lý di sản sau khi Cụ B và cụ Đ chết; Lời khai của những người làm chứng về việc Ông C đã ở trên đất từ năm 1971 là không chính xác vì năm 1974 Cụ B và cụ Đ mới được giao đất; Hội đồng xét xử xét thấy việc tôn tạo tài sản của Cụ B và cụ Đ khi các cụ còn sống là có công sức của các thành viên trong gia đình, tuy nhiên những thành viên ở cùng Cụ B cụ Đ sẽ có công sức nhiều hơn và khi tính công sức tôn tạo tài sản, cũng như công sức trong nom quản lý di sản là không thể tính cho một người hưởng toàn bộ, nhưng tại phiên phúc thẩm Ông C do những người đại diện và Bà L tự nguyện thanh toán chênh lệch suất thừa kế là công sức tôn tạo tài sản trông nom quản lý di sản cho tất các các đồng thừa kế khác, sự tự nguyện này của đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như phù hợp với đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Từ đó thấy rằng Ông T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông là không có cơ sở để xem xét.

Đối với nội dung kháng cáo của ông B và bà K:

Về nội dung:Tòa án cấp sơ thẩm giao suất thừa kế của ông bà cho Ông C và Ông C có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông bà mà chưa có sự nhất trí của ông bà; Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm giao cho Ông C được hưởng một suất thừa kế là công sức tôn tạo trông nom quản lý di sản; Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản của cụ Đ làm 6 phần; Về nội dung bản án sơ thẩm chỉ thể hiện suất thừa kế bằng tiền vì di sản gồm có đất ở và đất vườn;

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Suất thừa kế của mỗi người trong hàng thừa kế sau khi được chia bằng hiện vật là không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định của pháp luật, (diện tích đất ở tối thiểu theo quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Phú Thọ qui định diện tích đất ở sau khi tách tối thiểu phải đủ 50m^2); Mặt khác Ông C Bà L là người chung sống cùng Cụ B cụ Đ một thời gian dài, hơn nữa trong quá trình chung sống Cụ B đã từng viết giấy cho Ông C toàn bộ thửa đất do đó Ông C Bà L đã tạo dựng các tài sản là công trình kiên cố trên đất mà không vấp phải sự phản đối nào từ các thành viên trong gia đình, vì vậy nếu chia di sản bằng hiện vật cho ông

B, bà K và giao suất thừa kế là công sức tôn tạo trông nom tài sản, di sản cho cho ông B bà K trực tiếp sử dụng thì sẽ làm mất đi công năng của công trình kiên cố như nhà xây, bếp xây... phải tháo dỡ sẽ gây thiệt hại không đáng có cho Ông C và trái pháp luật cũng như không phù hợp với đạo đức xã hội trong khi đó bản thân ông B là người từ năm 1974 đã không sinh sống trên thửa đất này và hiện nay đang có nhà, đất ở Hà Nội. Phía bà K mặc dù hiện nay không đứng tên tài sản nhà, đất nào nhưng thực tế bà đã không sinh sống ở địa phương huyện T N, tỉnh Phú Thọ từ lâu; Bà K có nhà, đất ở Hà Nội nhưng không sử dụng đã tặng cho các con. Hiện nay bà K tuổi đã cao và mắc trọng bệnh (như người đại diện trình bày tại phiên tòa) do đó nhu cầu thực tế về nhà, đất để làm nơi ở tại nơi có di sản là không phù hợp; Như vậy cấp sơ thẩm giao phần di sản của bà K và ông B cho Ông C sử dụng hiện vật, Ông C phải thanh toán chênh lệch cho ông B bà K là phù hợp. Ngoài ra cấp sơ thẩm giao suất thừa kế là công sức tôn tạo trông nom tài sản, di sản cho Ông C, nhưng tại phiên tòa Phúc thẩm Ông C Bà L tự nguyện không nhận xuất thừa kế trên mà chỉ xin nhận bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch giá trị cho ông B bà K là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận; Cấp sơ thẩm chia di sản của cụ Đ làm 5 phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và thêm một phần là công sức tôn tạo trông quản lý di sản thành 6 phần là phù hợp vì từ khi được giao đất năm 1994 thì Cụ B cụ Đ đã chung sống cùng các thành viên trong gia đình (như đã phân tích tại mục Thứ tư tiểu mục 3.3.) nên cần thiết phải có một suất thừa kế là công sức tôn tạo trông nom quản lý di sản; Tại phiên tòa phúc thẩm những người đại diện của Ông C và Bà L tự nguyện không nhận suất thừa kế là công sức tôn tạo tài sản và công sức trông nom quản lý di sản và đề nghị chia đều suất thừa kế này cho các đồng thừa kế theo pháp luật, Như vậy cấp sơ thẩm đã chia di sản của cụ Đ làm 6 suất thừa kế là hoàn toàn phù hợp nhưng nay Ông C tự nguyện không nhận suất thừa kế là công sức tôn tạo tài sản và công sức trông nom quản lý di sản, Như vậy di sản thừa kế của cụ Đ cấp sơ thẩm đã chia làm 5 suất, còn một phần mà cấp sơ thẩm đã tính là một suất công sức tôn tạo tài sản và công sức trông nom quản lý di sản tiếp tục được chia làm 5 suất, sau nhập vào 5 suất thừa kế đã chia trước đó thì diện tích đất của từng suất tăng lên không đáng kể vẫn chưa đủ điều kiện để tách thửa cho ông B và bà K theo qui định của Pháp luật, mặt khác Ông C xin nhận hiện vật và thanh toán cho các đồng thừa kế khác bằng tiền, sự tự nguyện không nhận suất thừa kế là công sức tôn tạo tài sản và công sức trông nom quản lý di sản này và thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế khác của Ông C là phù hợp với thực tế nên cần chia cho các đồng thừa kế bằng tiền và giao hiện vật cho Ông C được sử dụng; Cấp sơ thẩm xác định một suất thừa kế của cụ Đ trên cơ sở kết quả định giá của cơ quan có thẩm quyền, tại phiên tòa phúc thẩm cũng không có đương sự nào thắc mắc về giá mà Hội đồng định giá đã tiến hành, không có đương sự nào yêu cầu định giá lại, do đó một suất thừa kế là hiện vật:Diện tích đất 120,89m^2, xác định được giá trị là (24.605.616 đồng bao gồm giá trị đất ở là 14.000.000đ= 25m^2x 560.000đ/1m^2 và giá trị đất trồng cây lâu năm là 10.605.616đ= 95,891 ...m^2 x 110.600đ/1m^2); Như vậy Ông C và Bà L tự nguyện thanh toán chênh lệch suất thừa kế là công sức tôn tạo tài sản trông nom quản lý di sản cho tất các các đồng thừa kế khác được tính (24.605.616 : 5 = 4.921.123,2đ, làm tròn 4.921.000đ), cụ thể: Ông C phải thanh toán cho ông B (29.526.616đ làm tròn 29.527.000đ = 24.605.616đ là giá

trị suất thừa kế +4.921.000đ là giá trị suất thừa kế công sức đóng góp tôn tạo tài sản); Ông C phải thanh toán cho bà K (29.526.616đ làm tròn 29.527.000đ = 24.605.616đ là giá trị suất thừa kế + 4.921.000đ là giá trị suất thừa kế công sức đóng góp tôn tạo tài sản);Ông C phải thanh toán cho Ông T (9.842.000đ = 4.921.000đồng x 2 là giá trị công sức đóng góp tôn tạo tài sản của hai người Ông T, Cụ B). Như vậy di sản thừa kế của cụ Đ được chia làm 5 phần và một suất thừa kế di sản của cụ Đ được tính giá trị bằng tiền là: 29.527.000đ (Hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Về nội dung tại phiên tòa phúc thẩm anh P đại diện cho bà K còn có quan điểm đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì những người làm chứng khai báo về việc Ông C sử dụng dụng đất từ năm 1971 là sai sự thật; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Lời khai của những người làm chứng khai báo về thời gian Ông C sử dụng đất năm 1971 là không chính xác vì năm 1974 Cụ B và cụ Lập mới được Hợp tác xã nông nghiệp H N giao đất nhưng thực tế thì Ông C và Bà L sống cùng Cụ B và cụ Đ và có công tôn tạo thửa đất cùng các cụ là có thật, mặt khác nay những người đại diện cho Ông C và Bà L đều tự nguyện thanh toán chênh suất thừa kế là công sức tôn tạo cho các đồng thừa kế khác vì vậy việc khai báo không chính xác về mặt thời gian của những người làm chứng không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà K do người đại diện trình bày.

[4] Về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của Ông T, ông B, bà K và sửa bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo sự tự nguyện của những người đại diện của Ông C và ý kiến Bà L về việc Ông C tự nguyện thanh toán chênh lệch giá trị của suất di sản là công sức tôn tạo, trông nom quản lý di sản của cụ Đ là có căn cứ được chấp nhận;

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Ông T, ông B và bà K; Cần sửa bản sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo sự tự nguyện của đương sự như đã phân tích nêu trên.

[6] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của Ông T, ông B và bà Kkhông được chấp nhận lẽ ra Ông T, ông B và bà Kphải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng Ông T, ông B và bà Klà người cao tuổi và đều có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho Ông T, ông B và bà K.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Khoản 1 điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Chí T, ông Nguyễn Hòa B và bà Nguyễn Thị K.

Sửa Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dânhuyện T N, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào các điều: Điều 121, điều 126, điều 135, điều 137, điều 425 Bộ luật Dân sự 2005.

Căn cứ vào Điều 7, Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649,650,651,652, Điều 660 và khoản 1 Điều 688 và điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 3 điều 100 Luật đất đai 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Chí T. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ông Nguyễn Tiến C.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (có tài sản gắn liền trên đất là nhà ở) ngày 5/9/2007 giữa Cụ Nguyễn Như B và Ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị O là vô hiệu phần di sản của cụ Nguyễn Thị Đ và phần tài sản trên đất.

Xác định phần đất có diện tích 1450,7 m2 tại thửa số 72, tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ: Khu X,xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của vợ chồng Cụ Nguyễn Như B và cụ Nguyễn Thị Đ.

Công nhận ½ quyền sử dụng đất trên là di sản thừa kế để lại của cụ Nguyễn Thị Đ chưa chia.

- Tạm giao cho Ông Nguyễn Chí T quản lý và sử dụng tổng diện tích 967,14m2 đất tại thửa số 72, tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ: Khu X,xã H N, huyện T N, tỉnh Phú Thọ, (trong đó có 200m2 đất ở và 767,14m2 đất trồng cây lâu năm) bao gồm 846,25m2 đất là tài sản chung của Ông T và bà O; 120,89m2 đất là suất thừa kế Ông T được hưởng từ cụ Đ; Do bà O đã chết không để lại di chúc, các đương sự không có yêu cầu, đề nghị gì đối với diện tích này,do vậy khi các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết trong vụ án khác;

Diện tích đất tạm giao cho Ông T được xác định theo sơ đồ đo vẽ ngày 22/12/2022,được giới hạn bởi các điểm ký hiệu 1,2,2', 1',6', 3', 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1.

- Giao cho Ông C phần đất có diện tích 483,56m2 (trong đó đất ở là 100 m^2 và đất trồng cây lâu năm và các tài sản 01 ngôi nhà cấp 4 hai tầng xây năm 1998 (sơn lại năm 2021), 01 phần ngôi bếp + công trình phụ xây năm 2021, một phần lán để củi, cổng bê tông và các cây cối trên đất là tài sản của Ông Nguyễn Tiến C và Bà Đào Thị L;

Diện tích đất giao cho Ông C được xác định theo sơ đồ đo vẽ ngày 22/12/2022 được giới hạn bởi các điểm ký hiệu 1', 2', 3', 6', 1'.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

- UBND huyện T N, Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất huyện T N căn cứ quyết định của Tòa án để chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự.

- Buộc Ông Nguyễn Tiến C phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị K số tiền: 29.527.000đ (Hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng)

- Buộc Ông Nguyễn Tiến C phải thanh toán cho ông Nguyễn Hòa B số tiền: 29.527.000đ (Hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng)

+ Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Hòa B mỗi người được nhận số tiền 29.527.000đ (Hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng) do Ông Nguyễn Tiến C thanh toán.

- Buộc Ông Nguyễn Tiến C phải thanh toán cho ông Nguyễn ChíThành số tiền: 9.842.000đ (Chín triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng)

+ Ông Nguyễn ChíThành được nhận số tiền 9.842.000đ (Chín triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng) do Ông Nguyễn Tiến C thanh toán.

- Buộc ông Nguyễn Tiến C và Bà Đào Thị L phải tháo dỡ di dời: 09 cây quất hồng bì, 03 cây nhãn (01 cây nhãn mới trồng), 01 cây bưởi mới trồng, 03 cây cau, 01 cây đào, 01 bồn trồng hoa, 01 bức tường gạch chỉ, 01 cây đu đủ; 02 cây vải, 06 cây mít, 01 cây bưởi, 02 cây xoan to, 02 cây sấu, 01 búi tre bát độ; 01 chuồng gà xây năm từ năm 1999 không sử dụng, một phần lán để củi, 01 giếng khơi đạy nắp bên tông, 01 giàn trầu không, 01 cây đỗ trọng, 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh cũ xây năm 1995 và đoạn tường rào xây gạch chỉ và 1 đoạn gạch bavanh; 01 phần gian bếp mới xây năm 2021, 01 phần lán để củi là tài sản của Ông Nguyễn Tiến C và Bà Đào Thị L, nên buộc Ông C và Bà L phải tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho Ông Nguyễn Chí T.

- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong; lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật Dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Tiến C tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.042.000đ. (Ba triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng); Xác nhận Ông C đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tiến C, bà Nguyễn Thị K, Ông Nguyễn Chí T, ông Nguyễn Hòa B đều có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho Nguyễn Chí Thành, ông Nguyễn Hòa B, bà Nguyễn Thị K.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện T N;
- Chi cục THADS. H. T N;
- TAND huyện T N;
- Lưu hồ sơ vụ án (02 bản)
- Lưu văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Xuân Trường